

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 54-PX Khai thác 4

Tháng 9 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N		
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương										BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ	
1	01	Tổ quản lý		167	99.519,1	144.244.800	191.400	8	3.225.539	15	5.515.539					1.800.000				154.977.279	5.521.200	1.035.500	690.500		1.014.000	385.000		640.910						9.287.110	145.690.169		
1	HL-02016	Vũ Văn Hải	10.697.000	24	16.248,0	23.550.148	38.280			2	822.846									24.411.274	871.800	163.500	109.000		149.000	55.000							1.348.300	23.062.974			
2	HL-01961	Trần Văn Hùng	10.483.000	28	18.372,0	26.628.712	32.530			2	806.385									27.467.627	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000							1.304.900	26.162.727			
3	HL-02002	Nguyễn Đắc Thịnh	10.483.000	16	10.272,1	14.888.569	18.188	6	2.419.154	2	806.385									18.132.296	854.700	160.300	106.900		149.000	55.000							1.325.900	16.806.396			
4	HL-02043	Trần Thế Cường	10.483.000	26	16.619,0	24.087.882	29.426			2	806.385					900.000				25.823.693	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000							1.304.900	24.518.793			
5	HL-02255	Nguyễn Công Hoàn	10.483.000	24	14.616,0	21.184.697	25.879	2	806.385	2	806.385									22.823.346	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000		640.910					1.945.810	20.877.536			
6	HL-02401	Bùi Sỹ Thái	6.790.000	1	646,0	936.324	1.144													937.468													937.468				
7	HL-02502	Đặng Văn Hạnh	9.797.000	24	15.144,0	21.949.990	26.814			2	753.615									22.730.419	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000							1.232.800	21.497.619			
8	HL-02248	Phan Thanh Quang	6.184.000	24	7.602,0	11.018.478	19.140			3	713.538					900.000				12.651.156	494.800	92.800	61.900		120.000	55.000							824.500	11.826.656			
2	31	Tổ cơ điện lò		381	250.095,3	263.026.077	91.466	14	3.001.922	32	6.833.233	960.000					15.000.000	950.000	6.000.000	295.862.698	7.184.800	1.348.000	898.500		2.353.600	880.000		2.435.694		3.383.500		1.742.000		20.226.094	275.636.604		
9	HL-02414	Nguyễn Văn Đông	5.575.000	25	17.329,2	18.225.179	6.338			2	428.846						1.000.000		400.000	20.060.363	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000		110.798					900.398	19.159.965			
10	HL-01196	Nguyễn Văn Quý	5.309.000	24	15.439,2	16.237.460	5.646			2	408.385						1.000.000		400.000	18.051.491	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000		95.349					856.949	17.194.542			
11	HL-01824	Trần Quốc Đạt	5.575.000	17	11.266,1	11.848.638	4.120	5	1.072.115	2	428.846	320.000					500.000		200.000	14.373.719	471.700	88.500	59.000		137.500	55.000		369.806					1.181.506	13.192.213			
12	HL-02280	Nguyễn Thế Hùng	5.575.000	27	17.521,4	18.427.264	6.408			2	428.846						1.000.000		400.000	20.262.518	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000		92.166		571.750		780.000		2.233.516	18.029.002		
13	HL-02401	Bùi Sỹ Thái	6.790.000	22	16.244,6	17.084.449	5.941			2	522.308	320.000					1.000.000		400.000	19.332.698	568.900	106.700	71.200		149.000	55.000		61.601		648.000				1.660.401	17.672.297		
14	HL-02442	Hứa Văn Nam	5.309.000	24	16.637,3	17.497.453	6.085			2	408.385						1.000.000		400.000	19.311.923	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000		80.329		397.000		494.000		1.732.929	17.578.994		
15	HL-02531	Vũ Văn Phương	5.309.000	25	16.815,8	17.685.182	6.150			2	408.385						1.000.000		400.000	19.499.717	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000				397.000		468.000		1.626.600	17.873.117		
16	HL-02622	Đỗ Đình Quyền	5.575.000	20	12.713,3	13.370.611	4.650	3	643.269	2	428.846						1.000.000		400.000	15.847.376	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000		184.461		596.000				1.570.061	14.277.315		
17	HL-04762	Nguyễn Văn Tú	5.309.000	24	14.940,4	15.712.870	5.464			2	408.385						1.000.000		400.000	17.526.719	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000							761.600	16.765.119			
18	HL-06465	Lạng Văn Vũ	5.309.000	30	18.815,0	19.787.748	6.881			2	408.385						1.000.000		400.000	21.603.014	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000		485.281					1.246.881	20.356.133			
19	HL-06490	Hoàng Văn Duy	5.309.000	29	17.625,3	18.536.589	6.446			2	408.385						1.000.000		400.000	20.351.420	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000		401.428		376.750				1.539.778	18.811.642		
20	HL-06498	Nguyễn Văn Dũng	5.309.000	24	14.324,1	15.064.705	5.239			2	408.385						1.000.000		400.000	16.878.329	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000		407.982					1.169.582	15.708.747			
21	HL-02120	Bùi Thanh Tuyền	5.575.000	16	10.626,5	11.175.937	3.886	6	1.286.538	2	428.846						500.000		200.000	13.595.207	446.100	83.700	55.800		130.100	55.000				397.000			1.167.700	12.427.507			
22	HL-02159	Bùi Thanh Xuân	5.854.000	24	17.980,2	18.909.838	6.576			2	450.308	320.000					1.000.000	950.000	400.000	22.036.722	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000							852.500	21.184.222			
23	HL-02162	Vũ Duy Cường	5.575.000	26	15.457,1	16.256.233	5.653			2	428.846						1.000.000		400.000	18.090.732	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000		146.493						936.093	17.154.639		
24	HL-02382	Nguyễn Cao Ngân	5.575.000	24	16.360,1	17.205.921	5.983			2	428.846						1.000.000		400.000	19.040.750	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	18.251.150			
3	32	Tổ thợ lò		2.061	1.806.383,8	1.899.780.072	660.638	73	18.994.270	202	54.703.532	1.600.000	2.208.000			960.000	3.150.000	58.500.000	7.900.000	44.000.000	2.092.456.512	55.186.900	10.353.600	6.901.400	193.770	14.478.900	5.665.000	1.655.500	24.914.859	500.000	18.372.067	2.657.800	4.966.000	1.144.000	146.989.796	1.945.466.716	
25	HL-02261	Lã Xuân Quyền	8.108.000																																		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HDCĐ	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương										BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HDXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
32	HL-06782	Già Mí Lênh	5.867.000	22	19.497,9	20.506.009	7.131			2	451.308								500.000	21.464.448	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	121.000	1.182.542		394.000				2.517.742	18.946.706	
33	HL-05689	Giàng A Hạng	6.469.000	9	7.120,0	7.488.129	2.604	7	1.741.654	2	497.615									9.730.002	517.600	97.100	64.700		90.500	55.000	121.000						945.900	8.784.102		
34	HL-07393	Sùng Mí Và	5.013.000	23	19.988,9	21.022.342	7.310			2	385.615								400.000	21.815.267	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000			250.000				980.500	20.834.767		
35	HL-04458	Nguyễn Văn Toàn	7.051.000	18	16.491,4	17.344.043	6.031	4	1.084.769	2	542.385						1.000.000		500.000	20.477.228	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		1.163.932		1.237.000				3.345.432	17.131.796	
36	HL-05884	Phạm Xuân Bắc	6.469.000	21	18.922,1	19.900.385	6.920	3	746.423	2	497.615						1.000.000		500.000	22.651.343	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		73.865		452.000				1.409.265	21.242.078	
37	HL-06657	Lô Văn Chiến	6.161.000	21	19.326,3	20.325.536	7.068	2	473.923	2	473.923								500.000	21.780.450	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					364.000		1.215.100	20.565.350		
38	HL-07296	Phàn Tờ Pìn	5.867.000	17	14.149,1	14.880.668	5.175			2	451.308								250.000	15.587.151	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		85.090					905.290	14.681.861		
39	HL-00511	Phạm Văn Thuấn	8.108.000	21	17.392,2	18.291.437	6.361			2	623.692						1.000.000		500.000	20.421.490	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	22.000			439.000				1.516.500	18.904.990	
40	HL-04690	Lê Hữu An	8.108.000	23	21.405,4	22.512.083	7.828			2	623.692						1.000.000		500.000	24.643.603	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		145.888					1.201.388	23.442.215		
41	HL-07902	Hạng A Thảo	5.867.000	13	9.328,0	9.810.290	3.411	7	1.579.577	2	451.308								250.000	12.094.586	469.400	88.100	58.700		114.800	55.000	121.000	570.134					1.477.134	10.617.452		
42	HL-00668	Vũ Văn Phúc	8.108.000	22	19.604,6	20.618.173	7.170			2	623.692						1.000.000		500.000	22.749.035	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	21.693.535		
43	HL-01022	Hoàng Chí Dũng	7.051.000	16	13.627,0	14.331.563	4.984	3	813.577	2	542.385						500.000		250.000	16.442.509	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	71.500						1.016.000	15.426.509		
44	HL-01298	Nguyễn Văn Nguyên	7.051.000	18	16.748,8	17.614.802	6.125	4	1.084.769	2	542.385						1.000.000		500.000	20.748.081	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				428.000			1.372.500	19.375.581		
45	HL-01847	Nguyễn Văn Ngoan	8.108.000	24	19.692,8	20.710.933	7.202			2	623.692						1.000.000		500.000	22.841.827	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		438.227					1.493.727	21.348.100		
46	HL-01883	Nguyễn Văn Quyền	8.108.000	22	18.946,2	19.925.784	6.929			2	623.692						1.000.000		500.000	22.056.405	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	21.000.905		
47	HL-01900	Bùi Văn Quyền	8.108.000	14	9.931,0	10.444.467	3.632			2	623.692						500.000		250.000	11.821.791	648.700	121.700	81.100		109.700	55.000							1.016.200	10.805.591		
48	HL-02001	Nguyễn Đắc Thu	8.108.000	22	19.774,7	20.797.068	7.232			2	623.692						1.000.000		500.000	22.927.992	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	21.872.492		
49	HL-02006	Nguyễn Xuân Nam	8.108.000	24	18.497,9	19.454.253	6.765			2	623.692						1.000.000		500.000	21.584.710	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	20.529.210		
50	HL-02073	Vũ Văn Phú	8.108.000	24	18.496,8	19.453.148	6.765			2	623.692						1.000.000		500.000	21.583.605	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	20.528.105		
51	HL-02092	Lê Hữu Nam	8.108.000	24	19.240,2	20.234.985	7.037			2	623.692						1.000.000		500.000	22.365.714	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		126.431		340.000			1.521.931	20.843.783		
52	HL-02137	Nguyễn Ngọc Tuyền	8.108.000	20	18.141,9	19.079.899	6.635			2	623.692						1.000.000		500.000	21.210.226	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				485.000			1.540.500	19.669.726		
53	HL-02138	Bùi Văn Cường	8.108.000	23	22.883,1	24.066.204	8.369			2	623.692		480.000				1.000.000																			

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HDCĐ	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ													Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương										BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HDXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TD			
71	HL-05156	Đỗ Minh Hải	7.051.000	23	22.140,3	23.285.030	8.097			2	542.385								500.000	24.335.512	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	23.391.012		
72	HL-05352	Nguyễn Văn Viên	6.469.000	22	19.588,8	20.601.608	7.164			2	497.615						1.000.000		500.000	22.606.387	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		540.495					1.423.895	21.182.492		
73	HL-05357	Nguyễn Văn Huy	5.575.000	22	16.668,8	17.530.582	6.096			2	428.846						1.000.000		400.000	19.365.524	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	18.575.924		
74	HL-05674	Sờ Thó Giá	6.469.000	20	16.067,1	16.897.824	5.876			2	497.615						1.000.000		500.000	18.901.315	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		1.010.690		417.000		624.000	2.935.090	15.966.225		
75	HL-05717	Phạm Văn Dũng	6.469.000	23	21.934,5	23.068.589	8.022			2	497.615								500.000	24.074.226	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000							883.400	23.190.826		
76	HL-06264	Lý Văn Kim	6.469.000	23	21.332,9	22.435.832	7.802			2	497.615								500.000	23.441.249	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000							883.400	22.557.849		
77	HL-06267	Nguyễn Văn Trọng	6.469.000	21	19.351,6	20.352.094	7.077			2	497.615								500.000	21.356.786	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		91.462					974.862	20.381.924		
78	HL-06284	Lê Văn Thắng	7.051.000	22	20.388,9	21.443.076	7.457			2	542.385								500.000	22.492.918	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				951.000			1.895.500	20.597.418		
79	HL-06319	Nguyễn Văn Quang	5.867.000	24	20.818,4	21.894.730	7.614			2	451.308								500.000	22.853.652	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	22.033.452		
80	HL-06321	Vĩ Dũng Thanh	6.161.000	24	21.950,3	23.085.209	8.028			2	473.923								500.000	24.067.160	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		1.160.450					2.011.550	22.055.610		
81	HL-06394	Tông Văn Thiêm	5.309.000	23	17.081,4	17.964.567	6.247			2	408.385						1.000.000		400.000	19.779.199	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000		94.339					855.939	18.923.260		
82	HL-06474	Lê Văn Tiến	5.575.000	22	16.917,6	17.792.298	6.187	2	428.846	2	428.846						1.000.000		400.000	20.056.177	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	19.266.577		
83	HL-06570	Đinh Văn Cửu	6.161.000	23	16.800,0	17.668.618	6.144			2	473.923								500.000	18.648.685	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000				278.000		520.000	1.649.100	16.999.585		
84	HL-06693	Trần Văn Bình	7.051.000	21	19.484,9	20.492.284	7.126	3	813.577	2	542.385						1.000.000		500.000	23.355.372	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		178.046		477.200			1.599.746	21.755.626		
85	HL-06835	Lê Xuân Ưng	6.161.000	21	19.060,7	20.046.151	6.971			2	473.923								500.000	21.027.045	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	71.500	895.782		719.867			2.538.249	18.488.796		
86	HL-06911	Nguyễn Văn Chi	7.051.000	21	19.302,2	20.300.138	7.059			2	542.385						1.000.000	700.000	500.000	23.049.582	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				340.000			1.284.500	21.765.082		
87	HL-07052	Vĩ Văn Mến	5.867.000	21	18.242,7	19.185.910	6.672			2	451.308								500.000	20.143.890	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		999.823		648.000			2.468.023	17.675.867		
88	HL-07120	Ninh Đức Thắng	5.867.000	15	12.926,0	13.594.319	4.727	6	1.353.923	2	451.308								250.000	15.654.277	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	99.000	553.216					1.472.416	14.181.861		
89	HL-07174	Lương Phúc Hậu	6.161.000	22	19.088,0	20.074.863	6.981			2	473.923								500.000	21.055.767	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000							851.100	20.204.667		
90	HL-07179	Đặng Văn Đạt	6.161.000	20	18.801,3	19.773.392	6.876												500.000	20.280.268	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000							851.100	19.429.168		
91	HL-07239	Hoàng Văn Tường	5.867.000	22	19.027,1	20.010.814	6.959			2	451.308								500.000	20.969.081	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	121.000	410.059					1.351.259	19.617.822		
92	HL-07532	Đèo Văn Phúc	5.867.000	22	19.244,4	20.239.402	7.038			2	451.308								500.000	21.197.748	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		304.792					1.124.992	20.072.756		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HDCĐ	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương										BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
110	HL-01897	Trần Văn Sứ	8.108.000	18	15.200,7	15.986.671	5.559			2	623.692						1.000.000		500.000	18.115.922	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	17.060.422		
111	HL-01918	Phan Văn Nhân	8.108.000	16	14.523,0	15.273.889	5.311			2	623.692		384.000			900.000	500.000		250.000	17.936.892	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	16.881.392		
112	HL-01934	Vũ Văn Trình	8.108.000	21	18.741,5	19.710.448	6.854			2	623.692						1.000.000		500.000	21.840.994	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			485.000		468.000		2.008.500	19.832.494		
113	HL-01937	Nguyễn Đình Chiêu	8.108.000	24	22.128,8	23.272.883	8.093			2	623.692						1.000.000		500.000	25.404.668	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		286.341	485.000				1.826.841	23.577.827		
114	HL-02064	Nguyễn Văn Thuận	8.108.000	24	21.762,3	22.887.486	7.959			2	623.692						1.000.000		500.000	25.019.137	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			340.000		338.000		1.733.500	23.285.637		
115	HL-02065	Vũ Văn Vỹ	8.108.000	22	21.329,7	22.432.519	7.801			2	623.692						1.000.000		500.000	24.564.012	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		483.723	486.000		468.000		2.493.223	22.070.789		
116	HL-02066	Vũ Văn Hạnh	8.108.000	23	23.005,5	24.194.964	8.414			2	623.692	320.000	480.000			900.000	1.000.000	1.150.000	500.000	29.177.070	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		69.365	423.000				1.581.465	27.595.605		
117	HL-02067	Nguyễn Văn Doanh	8.108.000	18	15.547,9	16.351.727	5.686	6	1.871.077	2	623.692						1.000.000	750.000	500.000	21.102.182	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		193.269	505.000		390.000		2.143.769	18.958.413		
118	HL-02129	Nguyễn Văn Tuyên	8.108.000	22	19.826,1	20.851.178	7.251			2	623.692	320.000					1.000.000		500.000	23.302.121	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000			571.750		546.000		2.206.850	21.095.271		
119	HL-02136	Lê Khắc Sơn	8.108.000	23	23.128,4	24.324.165	8.459			2	623.692	320.000					1.000.000		500.000	26.776.316	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		2.039.073	485.000				3.613.173	23.163.143		
120	HL-02195	Hoàng Minh Tuyên	8.108.000	22	20.764,9	21.838.467	7.594			2	623.692		480.000				1.000.000	1.000.000	500.000	25.449.753	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			576.500		546.000		2.178.000	23.271.753		
121	HL-02399	Nguyễn Bá Mạnh	8.108.000	24	22.533,1	23.698.089	8.241			2	623.692						1.000.000		500.000	25.830.022	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			379.000		624.000		2.058.500	23.771.522		
122	HL-02406	Bùi Văn Thanh	8.108.000	21	19.742,2	20.762.890	7.220			2	623.692						1.000.000		500.000	22.893.802	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		362.536					1.418.036	21.475.766		
123	HL-02493	Hoàng Văn Ngự	6.469.000	19	17.350,4	18.247.477	6.345			2	497.615								500.000	19.251.437	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	18.368.037			
124	HL-02557	Nguyễn Văn Hà	6.469.000	15	12.090,0	12.715.095	4.422			2	497.615						500.000	750.000	250.000	14.717.132	517.600	97.100	64.700		140.400	55.000		698.263					1.573.063	13.144.069		
125	HL-02593	Đinh Hữu Hòa	7.051.000	23	18.553,5	19.512.780	6.785			2	542.385						1.000.000		500.000	21.561.950	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		195.310					1.139.810	20.422.140		
126	HL-05221	Nguyễn Văn Quý	7.051.000	21	18.954,6	19.934.618	6.932	3	813.577	2	542.385						1.000.000	750.000	500.000	23.547.512	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		144.519	379.000		390.000		1.858.019	21.689.493		
127	HL-06197	Lý Văn Bình	7.051.000	17	15.614,0	16.421.298	5.710			2	542.385								250.000	17.219.393	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	99.000			2.657.800			3.701.300	13.518.093		
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		48	15.864,0	16.684.224	5.802			4	797.692			65.173						17.552.891	829.800	155.600	103.800		164.600	110.000						1.363.800	16.189.091			
128	HL-01978	Phạm Duy Hưng	5.185.000	24	7.932,0	8.342.112	2.901			2	398.846									8.743.859	414.900	77.800	51.900		82.000	55.000							681.600	8.062.259		
129	HL-03007	Lê Thị Hữu	5.185.000	24	7.932,0	8.342.112	2.901			2	398.846			65.173						8.809.032	414.900	77.800	51.900		82.600	55.000							682.200	8.126.832		
5	37	Tổ cơ điện ngoài lò		47	21.037,8	22.125.527	7.694			4	843.076			51.764					600.000	23.628.061	877.000	164.600	109.800		217.300	110.000		58.010					1.536.710	22.091.351		
130	HL-01871	Đỗ Xuân Hải	5.480.000	23	14.737,8	15.499.795	5.390			2	421.538								300.000	16.226.723	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000		58.010					837.710	15.389.013		
131	HL-02283	Phạm Thị Gái	5.480.000	24	6.300,0	6.625.732	2.304			2	421.538			51.764					300.000	7.401.338	438.500	82.300	54.900		68.300	55.000							699.000	6.702.338		
Tổng cộng				2.704	2.192.900,0	2.345.860.700	957.000	95	25.221.731	257	68.693.072	2.560.000	2.208.000	116.937	960.000	4.950.000	73.500.000	8.850.000	50.600.000	2.584.477.441	69.599.700	13.057.300	8.704.000	193.770	18.228.400	7.150.000	1.655.500	28.049.473	500.000	21.755.567	2.657.800	6.708.000	1.144.000	179.403.510	2.405.073.931	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 10 năm 2022

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng